TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 143/2026/HS-ST
Ngày: 26 - 8 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Duy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Đại Dương và bà Nguyễn Thị Thuý

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Lường Văn Đoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà*:* Ông Phạm Văn Năng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 147/2026/TLST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2026/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vừ A D**; Bị cáo không có tên gọi khác; giới tính: Nam; sinh năm 1977 tại tỉnh Sơn La; Nơi ĐKTT: Bản H, xã P, tỉnh Điện Biên; Nơi ở hiện tại: Không xác định được nơi ở hiện tại của bị cáo; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mông; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Không; Số định danh cá nhân: 011077007191; con ông: Vừ Vả D1 và bà: Sùng Thị S; Bị cáo có vợ: Ly Thị L và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2007; Tiền án: Ngày 18/12/2009, bị Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 15 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma tuý theo điểm a khoản 3 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999, bị cáo chấp hành án đến ngày 02/3/2010 thì bỏ trốn và bị truy nã đến nay. Bị cáo chưa được xoá án tích; tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính lần nào. Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Bùi Đức P là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và Đấu giá tài sản tỉnh Đ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, công bố và xem xét công khai tại phiên tòa, trong đó có lời khai của Sùng A L1 là người cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo, Hội đồng xét xử xác định nội dung vụ án như sau:

Chiều ngày 02/3/2010, tổ công tác của Đội Quản giáo và Đội Bảo vệ Trại giam N trích xuất 23 phạm nhân ra lao động tại khu vực lao động thuộc Đội 01 của Trại giam, trong đó có phạm nhân Vừ A D và Sùng A L1. Vừ A D là phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam N - Bộ C về tội Mua bán trái phép chất ma tuý tại Bản án số 15/HSST/2009 ngày 18/12/2009 của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên. Các phạm nhân phát cỏ, quốc đất đến khoảng 15 giờ cùng ngày thì phạm nhân Chẻo Văn M dùng

bật lửa đốt đám cỏ khô đã được phát từ trước để lấy thêm diện tích đất. Do thời tiết hanh khô làm lửa cháy lan sang diện tích thảm thực vật tiếp giáp với rừng già gần đó, cả đội phạm nhân đang lao động chạy đến dập lửa nhằm không cho lửa cháy lan. Lợi dụng lúc lửa cháy to, khói nhiều hạn chế tầm nhìn, Vừ A D và Sùng A L1 đã bỏ trốn lên rừng, sau đó đi theo đường suối đến bản N, xã N thì cởi bỏ lại quần áo phạm nhân. Sau đó, D và L1 tiếp tục đi đến khu vực rừng cây cao su thuộc bản P, xã T, tỉnh Điện Biên thì mỗi người đi một hướng. Sùng A L1 về lán nương của gia đình thuộc bản Nậm Ty, xã T và ở đó 14 ngày thì trốn lên rừng, đến đêm 15/02/2011 thì bị bắt và đã bị xét xử về tội Trốn khỏi nơi giam tại Bản án số 87/HSST ngày 16/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên (cũ). Còn Vừ A D bỏ trốn từ đó cho đến nay.

Tại Bản cáo trạng số 137/CT-VKSKV1 ngày 13/7/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 truy tố bị cáo về tội "Trốn khỏi nơi giam" theo khoản 1 Điều 386 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 386; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38/BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025, xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù; Áp dụng khoản 2 Điều 56/BLHS năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025), tổng hợp với 14 năm 06 tháng tù chưa chấp hành của bản án số 15/HSST/2009 ngày 18/12/2009 đối với bị cáo. Tịch thu để tiêu hủy vật chứng là 01 chiếc quần kẻ sọc, loại quần phạm nhân. Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát trong việc truy tố bị cáo về tội "Trốn khỏi nơi giam" theo khoản 1 Điều 386/BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025. Tuy nhiên, việc bị cáo bỏ trốn đến nay chưa bắt lại được nên hồ sơ cũng chưa làm rõ về nguyên nhân, động cơ, mục đích phạm tội của bị cáo trong lần xét xử này, mặt khác bản thân bị cáo là người không được đi học, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trình độ nhận thức về pháp luật còn hạn chế nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở mức đầu khung hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến luận tội của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị cáo:

Xét thấy, bị cáo Vừ A D thuộc trường hợp đang bị truy nã mà việc truy nã chưa có kết quả theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC. Hồ sơ vụ án đã có đầy đủ tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo; việc xét xử vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng khác, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xét xử vắng mặt bị cáo theo điểm a khoản 2 Điều 290/BLHS.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Ngày 02/3/2010, trong khi đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam N - Bộ C, bị cáo Vừ A D đã lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý phạm nhân khi được đưa đi chữa cháy rừng để bỏ trốn khỏi nơi giam giữ. Sau khi bỏ trốn, bị cáo không đến cơ quan có thẩm quyền trình diện mà tiếp tục lẩn trốn cho đến nay.

Hành vi phạm tội của bị cáo được chứng minh bằng biên bản về việc phạm nhân trốn khỏi nơi giam giữ, Quyết định truy nã, lời khai của những người làm chứng và của phạm nhân bỏ trốn cùng bị cáo, các tài liệu của Trại giam N, các tài liệu xác minh của Cơ quan điều tra cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Các chứng cứ phù hợp với nhau, được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục luật định và đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ mình đang chấp hành hình phạt tù, biết việc tự ý bỏ trốn khỏi nơi giam giữ là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm trốn tránh việc chấp hành hình phạt tù. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trốn khỏi nơi giam".

Hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra ngày 02/3/2010, thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực và được quy định tại Điều 311 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử, khoản 1 Điều 386 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) quy định hình phạt nhẹ hơn đối với cùng hành vi phạm tội. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025), Hội đồng xét xử áp dụng quy định có lợi cho bị cáo.

Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 truy tố bị cáo về tội "Trốn khỏi nơi giam" theo khoản 1 Điều 386 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án hình sự, xâm phạm hiệu lực thi hành của bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật, làm ảnh hưởng đến trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý, giáo dục phạm nhân, gây khó khăn cho công tác thi hành án hình sự và ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật.

Về nhân thân: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội này, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 15 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" theo Bản án hình sự sơ thẩm số 15/HSST/2009 ngày 18/12/2009. Trong thời gian đang chấp hành hình phạt tù của bản án nêu trên, bị cáo lại thực hiện hành vi phạm tội mới. Điều đó thể hiện bị cáo không có ý thức chấp hành bản án đã có hiệu lực pháp luật, không có ý thức cải tạo, giáo dục và xem thường kỷ luật của cơ sở giam giữ.

Do bị cáo chưa được xóa án tích mà lại thực hiện tội phạm do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm theo khoản 1 Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025). Vì vậy, bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Tái phạm" quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo bỏ trốn nên không có căn cứ xác định bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều

51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025). Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[4] Về quyết định hình phạt đối với bị cáo:

Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung. Xét đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 15/HSST/2009 ngày 18/12/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, bị cáo bị xử phạt 15 (mười lăm) năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/9/2009. Đến ngày 02/3/2010, bị cáo bỏ trốn khỏi nơi giam giữ, đã chấp hành được 06 tháng tù, còn phải chấp hành 14 năm 06 tháng tù của bản án nêu trên. Phần hình phạt chưa chấp hành này được tổng hợp với hình phạt của bản án đang xét xử để quyết định hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

[5] Về vật chứng:

Đối với 01 chiếc quần phạm nhân nam, có kẻ sọc trắng, xanh, bị cáo bỏ lại khi trốn khỏi nơi giam, xét đây là vật chứng của vụ án, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 106/BLTTHS.

[6] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 và Kiểm sát viên:

Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có căn cứ xác định có vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Căn cứ khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 386/BLHS năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025), tuyên bố bị cáo **Vừ A D** phạm tội "Trốn khỏi nơi giam".

2. Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 386; Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 52; và khoản 2 Điều 56/BLHS năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025): Xử phạt bị cáo **Vừ A D** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Trốn khỏi nơi giam", tổng hợp với 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù chưa chấp hành của bản án số 15/HSST/2009 ngày 18/12/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt hoặc tự giác đi thi hành án.

3. Xử lý vật chứng: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc quần phạm nhân nam, có kẻ sọc trắng, xanh.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV, LLTP Công an tỉnh Điện Biên;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Điện Biên;
- HS Thi hành án HS;
- Phòng THADS khu vực 1 - Điện Biên;
- Người bào chữa cho bị cáo;
- Bị cáo (niêm yết);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Duy